

TÒA ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TỈNH THÁI BÌNH

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 25/2024/DS-PT

Ngày 30 - 5 - 2024

V/v Tranh chấp chia di sản thừa kế

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Huệ

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thị Hà và Ông Chu Tuấn Vương

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thanh Chương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Kim Dung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30/5/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 08/2024/TLPT-DS ngày 02 tháng 02 năm 2024 về việc “*Tranh chấp chia di sản thừa kế*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 32/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 4 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 32/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

+ Ông **Đào Trọng S**, sinh năm 1954. Địa chỉ: Số nhà B, tổ dân phố số F, thị trấn D, huyện T, tỉnh Thái Bình.

+ Bà **Đào Thị D**, sinh năm 1956. Địa chỉ: Số nhà A, nhóm 2, bản H, phường T, thành phố S, tỉnh Sơn La.

+ Bà **Đào Thị D1**, sinh năm 1959. Địa chỉ: Số nhà B, ngõ F, tổ dân phố số D, thị trấn A, huyện A, thành phố Hải Phòng.

+ Bà **Đào Thị X**, sinh năm 1964. Địa chỉ: Số nhà B, tổ A, phường C, thành phố S, tỉnh Sơn La.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đào Thị D, bà Đào Thị X:

+ Ông **Đào Trọng S**, sinh năm 1954. Địa chỉ: Số nhà B, tổ dân phố số F, thị trấn D, huyện T, tỉnh Thái Bình.

+ Bà **Đào Thị D1**, sinh năm 1959. Địa chỉ: Số nhà B, ngõ F, tổ dân phố số D, thị trấn A, huyện A, thành phố Hải Phòng.

2. Bị đơn: Bà **Khúc Thị H**, sinh năm 1969. Địa chỉ: tổ dân phố H, thị trấn D, huyện T, tỉnh Thái Bình.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư **Lê Văn B**, Văn phòng L, Đoàn Luật sư tỉnh T.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Chị **Đào Thị V**, sinh năm 1999. Địa chỉ: Số nhà B, tầng B, tòa nhà I, phường T, quận T, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của chị V: Bà **Khúc Thị H**, sinh năm 1969. Địa chỉ: tổ dân phố H, thị trấn D, huyện T, tỉnh Thái Bình.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn - ông Đào Trọng S, bà Đào Thị D, bà Đào Thị D1, bà Đào Thị X; Bị đơn - bà Khúc Thị H.

(các đương sự, Luật sư đều có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

** Nguyên đơn trình bày:*

Bố mẹ các nguyên đơn là cụ Đào Trọng B1 (sinh năm 1915, chết năm 1980) và cụ Lê Thị B2 (sinh năm 1917, chết năm 2003) sinh được 05 người con là: ông Đào Trọng S, bà Đào Thị D, bà Đào Thị D1, bà Đào Thị X và ông Đào Trọng M. Hai cụ không có con nuôi và con riêng. Ông M, có vợ là bà Khúc Thị H, ông M và

bà H có ba con chung là Đào Trọng N, Đào Trọng H1, Đào Thị V. Ông M chết năm 2008, anh N chết năm 1991, anh H1 chết năm 2012.

Cụ B1 và cụ B2 khi chết không để lại di chúc. Hai cụ có tài sản là thửa đất số 321 tờ bản đồ 299, diện tích là 290m² nay là thửa đất 810, tờ bản đồ địa chính số 3, diện tích là 328m² (sau đây gọi tắt là thửa đất số 810) tại tổ dân phố H, thị trấn D, huyện T, tỉnh Thái Bình. Nguồn gốc thửa đất là do các cụ được Nhà nước cấp đất tái định cư vào khoảng trước năm 1975. Cụ B2, cụ B1 và các đồng nguyên đơn đã bỏ nhiều công sức tôn tạo thửa đất. Từ khoảng năm 1975 đến năm 1977, hai cụ xây dựng một ngôi nhà chính cấp 4 xây tường, lợp ngói, diện tích 57m², một nhà ngang diện tích 29m²; nhà chăn nuôi 9m², sân gạch 36m², tường hoa, bể nước mưa 7m³, giếng nước, nhà tắm. Năm 1981 bà D1 đi lấy chồng, năm 1983 bà D đi công tác, năm 1984 ông S ra ở riêng, năm 1985 bà X đi công tác, chỉ còn ông M và bà H sống cùng cụ B2. Sau khi cụ B2, ông M chết, bà H tiếp tục sử dụng nhà đất của hai cụ. Quá trình sử dụng bà H đã phá bỏ bể nước, giếng, nhà tắm, nhà chăn nuôi, sân gạch, tường bao. Cuối tháng 9/2020 bà H tự ý phá dỡ một phần hiên nhà chính để xây nhà mới, các nguyên đơn không đồng ý. Mặc dù có sự ngăn cản nhưng bà H vẫn tiếp tục xây dựng, vì vậy các nguyên đơn đề nghị UBND thị trấn D giải quyết. Ủy ban nhân dân thị trấn đã có 02 biên bản yêu cầu bà H tạm dừng thi công và 01 thông báo về việc tạm đình chỉ xây dựng nhưng bà H không thực hiện. Ngày 19/10/2020 các nguyên đơn gửi đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu giải quyết phân chia di sản thừa kế của bố mẹ. Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, cuối tháng 5/2021, bà H tiếp tục phá dỡ toàn bộ nhà chính 57m². Như vậy toàn bộ công trình xây dựng trên thửa đất số 810 của hai cụ để lại chỉ còn nhà ngang 25m². Ngoài nhà đất, hai cụ còn để lại quyền sử dụng đất nông nghiệp, các nguyên đơn đề nghị Tòa án xác minh để xác định tổng diện tích đất nông nghiệp chia cho các nhân khẩu trong hộ được giao đất, xác định di sản thừa kế của cụ B1 và cụ B2 để chia thừa kế.

Đối với việc bị đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với phần di sản thừa kế của cụ B1, các nguyên đơn đề nghị Tòa án căn cứ vào Điều 623 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Nghị quyết số 58/1998/NQ-UBTVQH của UBTVQH, ngày 20/8/1998 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Công văn giải đáp một số vấn đề về nghiệp vụ số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao, xác định toàn bộ yêu cầu của các nguyên đơn còn trong thời hiệu khởi kiện.

Các nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ B2, cụ B1 như sau:

- Chia 328m² đất tại thửa đất số 810 bằng hiện vật cho các nguyên đơn gồm ông S, bà D1, bà D, bà X và ông M; ông M đã chết thừa kế của ông M là bà H và chị V được hưởng phần của ông M và buộc bị đơn phải phá dỡ toàn bộ công trình xây dựng trái phép trên thửa đất số 810 để hoàn trả lại đất cho nguyên đơn;

- Buộc bị đơn phải bồi thường 700.000.000 đồng do bị đơn đã phá dỡ toàn bộ nhà và công trình xây dựng gồm nhà chính cấp 4 xây tường, lợp ngói, diện tích 57m², nhà ngang diện tích 29m²; nhà chăn nuôi diện tích 9m², sân gạch 36m², tường hoa, bể nước mưa 7m³, giếng nước.

- Chia thừa kế đất nông nghiệp của hai cụ bằng hiện vật; giao cho ông S được hưởng toàn bộ phần thừa kế đất nông nghiệp của các cụ chia cho các nguyên đơn.

- Không chấp nhận việc bà H yêu cầu xác định 160m² đất trong thửa đất số 810 thuộc quyền sử dụng của bà H; không chấp nhận trả công tôn tạo, quản lý di sản thừa kế cho bà H.

*** Bị đơn – bà Khúc Thị H trình bày:**

Năm 1985 bà kết hôn với ông M. Bà và ông M sinh được các con là Đào Trọng N, Đào Trọng H1, Đào Thị V; cháu N chết năm 1991, cháu H1 chết năm 2012. Ông M không có con nuôi, không có con riêng nào khác. Ông M đã chết ngày 18/02/2008.

Khi bà về làm dâu, cụ B2 đã già yếu; ông S, bà D1, bà D, bà X đều đã có gia đình và ở riêng, chỉ có vợ chồng bà ở cùng cụ B2, trực tiếp chăm sóc cụ. Cụ B2 nói với bà là Nhà nước chỉ cấp 7 thước đất tái định cư cho gia đình (tương đương khoảng 186m²). Nhiều người dân trong xóm cũng xác nhận trong đơn của bà về việc này. Trên đất, cụ B2 có ba gian nhà tre, lợp ngói mũi, 01 bếp lợp rạ, nhà chăn nuôi, giếng nước, cái sân nhỏ đều xây dựng khoảng trước năm 1977. Khi bà về làm dâu, thửa đất còn ẩm thấp, lụt lội, phía đông là ao và bãi tha ma, phía nam là ao, phía bắc là rãnh nước thủy lợi của xóm, phía tây là đường đất liên thôn. Bà và ông M phải chõ đất về để tôn tạo và mở rộng thêm 160m² đất. Nhiều lần bà và ông M muốn ra ở riêng nhưng cụ B2 giữ lại và nói đã cho ông S 2 chỉ vàng và 3 vạn gạch mua đất ở riêng, các con gái là bà D1, bà D, bà X đều ở xa nên không có ai dựa vào lúc tuổi già, vì vậy vợ chồng bà ở lại trông nom cụ B2. Sau này cụ B2 đã nói miệng cho vợ chồng bà được hoàn toàn sử dụng nhà đất. Quá trình sử dụng bà đã nộp đầy đủ nghĩa vụ thuế đối với nhà nước, năm 2006 khi nhà nước lập bản đồ địa chính, xác định hiện trạng ranh giới, mốc giới thửa đất đã ghi tên người sử dụng đất là bà và ông M, diện tích đất là 328m². Trải qua thời gian dài ông S và các anh chị em trong gia đình bỏ mặc, công trình hư hỏng nên ngay từ khi cụ B2 còn sống vợ chồng bà nhiều

lần sửa chữa nâng cấp nhà và công trình phụ, đến khoảng cuối tháng 9/2020 do nhà ở hơn 40 năm xuống cấp nghiêm trọng, tình trạng dột nát không còn giá trị, có thể sụp đổ bất cứ lúc nào, không đảm bảo cho an toàn trong sinh hoạt (như ảnh chụp trước khi tháo dỡ bà đã cung cấp), buộc bà phải xây nhà mới để ở và làm nơi thờ cúng bố mẹ, chồng, con. Khi đó các nguyên đơn cản trở, chính quyền địa phương tạm đình chỉ xây dựng nhưng do mẹ con bà không còn nơi ở nào khác, mặt khác trước đây nhiều lần bà sửa chữa nâng cấp nhà ở và các công trình không ai có ý kiến gì nên bà vẫn tiếp tục xây dựng.

Nay các nguyên đơn khởi kiện, bà không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, bà có ý kiến như sau:

- Đề nghị Tòa án xác định: trong thửa đất 810, có 160m² đất do bà và ông M mở rộng ranh giới, thuộc quyền sử dụng của bà và ông M; ông M chết bà có quyền tiếp tục sử dụng.

- Đề nghị xác định phần di sản thừa kế của cụ B1 đã hết thời hiệu khởi kiện vì cụ B1 đã chết từ năm 1980, các nguyên đơn không có quyền khởi kiện; Phần di sản của cụ B2 chia theo quy định của pháp luật.

- Toàn bộ công trình cũ gồm nhà ở chính diện tích 57m², nhà chăn nuôi 9m², sân gạch 36m², tường hoa, bể nước mưa 7m³, giếng nước đã hư hỏng có những công trình khi cụ B2 còn sống đã phá dỡ vì không còn giá trị sử dụng; nhà ngang các nguyên đơn nói là 29m² nhưng thực đo là 25m² hiện vẫn còn nhưng cũng không còn giá trị sử dụng nên bà không chấp nhận việc các nguyên đơn đòi bồi thường giá trị công trình đã phá dỡ là 700.000.000 đồng.

- Trường hợp Tòa án vẫn chia di sản thừa kế thì đề nghị xác định công sức quản lý, duy trì, tôn tạo di sản thừa kế của bà là 300.000.000 đồng.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - chị Đào Thị V trình bày:* Chị nhất trí hoàn toàn lời trình bày của bà H. Di sản thừa kế chị được hưởng từ ông M, chị cho bà H toàn bộ.

Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 29/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình đã áp dụng khoản 1 Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 184; Điều 217; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 611, 618, 623, 649, 650, 651, 658 và 660 Bộ luật Dân sự; Điều 100, Điều 179 Luật Đất đai; Điều 12; khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phân tô của bà H về việc xác định 160m² đất trong thửa đất số 810 thuộc quyền sử dụng của bà H.

2. Đình chỉ giải quyết đối với phần di sản thừa kế của cụ Đào Trọng B1 đã hết thời hiệu khởi kiện là 123m² đất (trong đó có 19m² đất vườn) trong thửa 810, tờ bản đồ địa chính số 3, tổ dân phố H, thị trấn D.

3. Xác định di sản thừa kế của B2 và cụ B1 là 205m² đất có giá trị 560.470.000 đồng và 456,4m² đất nông nghiệp của cụ B2 có giá trị là 24.214.000 đồng, tổng giá trị di sản là 585.312.800 đồng. Chia thừa kế theo pháp luật cho 5 suất thừa kế gồm ông S, bà D1, bà D, bà X, ông M, mỗi suất thừa kế có giá trị là 116.936.000 đồng (trong đó giá trị mỗi suất thừa kế đất tại thửa 810 là 112.094.000 đồng, mỗi suất thừa kế đất nông nghiệp là 4.842.800 đồng)

+ Chia cho ông S diện tích 110m² đất (trong đó có 10m² đất vườn) tại thửa đất 810 tờ bản đồ địa chính số 3, tổ dân phố H, xã T có tứ cận: Phía Đông dài 2,15m + 5,22m giáp nhà bà H2; phía Tây dài 7,32m giáp đường ngõ xóm; Phía Nam dài 18,41m giáp phần đất giao cho bà H; Phía Bắc dài 14,18m giáp rãnh nước. Chia cho bà H được quyền sử dụng 95m² tại thửa đất 810 tờ bản đồ địa chính số 3, tổ dân phố H, xã T có tứ cận: Phía Đông dài 5,21m giáp đất nhà bà H2, T dài 5,20m giáp ngõ xóm; Phía Nam dài 18,41m giáp phần đất của cụ B1 đã hết thời hiệu; phía Bắc dài 18,14m giáp phần đất chia cho ông S (trong đó có 9m² đất vườn). Bà D1, bà D, bà X nhận di sản thừa kế bằng giá trị. Ông S phải thanh toán cho bà D1, bà D, bà X mỗi người 63.068.000 đồng; Bà H phải thanh toán cho bà D1, bà D, bà X mỗi người 49.025.000 đồng - có sơ đồ kèm theo.

+ Chia cho ông S đất nông nghiệp ở đồng Cửa Từ 242m². Chia cho bà H đất nông nghiệp ở xứ đồng Lưỡi Hái 118m², xứ đồng Vụ Đông 53m², và đất vườn xứ đồng Tây Cừ N là 43,4m². Tổng giá trị đất nông nghiệp giao cho bà H là 13.324.000 đồng. Bà H thanh toán cho ông S phần giá trị chênh lệch mà ông S, bà D1, bà D, bà X được hưởng là 8.481.200 đồng.

+ Buộc bà H tự tháo dỡ di dời và tự chịu chi phí tháo dỡ di dời toàn bộ công trình xây dựng trên phần đất giao cho ông S có nhà tôn mát 22m², mái lợp tôn 54m², nhà tắm 5,5m², bể nước 5,5m² và công trình xây dựng khác. Không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn về việc buộc bà H phải tháo dỡ di dời trên phần đất đã hết thời hiệu khởi kiện của cụ B1 và phần đất đã chia cho bà H.

4. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc yêu cầu bị đơn bồi thường giá trị nhà và các công trình xây dựng 700.000.000 đồng;

5. Không chấp nhận đề nghị của bị đơn về việc xác định diện tích 160m² đất

trong thửa đất 810 thuộc quyền sử dụng của bị đơn.

6. Không chấp nhận công sức tôn tạo, quản lý di sản của bị đơn.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 44/2022/DS-PT ngày 09/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình đã quyết định: căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 29/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình, chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

Sau khi Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy thụ lý lại vụ án, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố, các đương sự không đề nghị định giá lại.

Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/DS-ST ngày 25/9/2023 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 06/2023/QĐ-SCBSBA ngày 10/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình, đã áp dụng:

Áp dụng Điều 611,612,620,623,649,650,651,658 và 660 Bộ luật Dân sự; Điều 143 Luật đất đai; khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc, quyết định:

1. Xử chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế tài sản theo pháp luật của các nguyên đơn.

2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ B1 và cụ B2 là: ông S, bà D, bà D1, bà X, ông M. Người thừa kế của ông M là bà H và chị V.

3. Xác nhận di sản của cụ B1 và cụ B2 là 328m² đất gồm 290m² đất ở và 38m² đất trồng cây lâu năm tại thửa đất 810 tờ bản đồ địa chính số 3, tổ dân phố H, thị trấn D, huyện T, tỉnh Thái Bình. Trị giá 874.940.000 đồng.

Xác nhận di sản của cụ B2 là 413m² đất cây lúa và 43,4m² đất vườn, gồm: 242m² đất nông nghiệp tại xứ đồng Cửa Từ, 118 m² đất nông nghiệp tại xứ đồng Lưới Hái, 53m² đất nông nghiệp tại xứ đồng V, 43,4m² đất vườn tại xứ đồng Tây Cừ Năm, giá trị di sản là 24.227.000đồng.

4. Di sản thừa kế được chia như sau:

4.1 Chia cho ông S, bà D1, bà D, bà X diện tích 191,7m² đất, gồm 169,5 m² đất ở và 22,2 m² đất trồng cây lâu năm của thửa đất 810 tờ bản đồ địa chính số 3, tổ dân phố H, thị trấn D, huyện T, tỉnh Thái Bình, . Trị giá di sản là 511.386.000 đồng. Toàn bộ diện tích đất này được giao cho ông S.

Giao cho ông S tài sản trên phần đất này: 01 nhà mái ngói vì kèo xà gỗ xây dựng năm 2020, diện tích 39m², giá trị còn lại 428.981.280 đồng. Bà H có trách nhiệm tháo dỡ, di chuyển và tự chịu chi phí tháo dỡ, di chuyển các vật dụng tại nhà mái ngói vì kèo xà gỗ để trả lại nhà cho ông S.

Buộc bà H tự tháo dỡ, di chuyển và tự chịu chi phí tháo dỡ, di chuyển các tài sản trên phần đất giao cho ông S để trả lại mặt bằng cho ông S, gồm : 01 nhà mái tôn một tầng, diện tích 22 m², xây dựng năm 2021; 01 hệ thống vì kèo mái tôn, diện tích 54m², xây dựng năm 2020; sân bê tông diện tích 70m², xây dựng năm 2020; 01 bể nước, xây dựng năm 2014, thể tích 7,1m³; 01 nhà tắm mái bằng một tầng, xây dựng năm 2014, diện tích 5,5m²; tường bao phía Tây, xây dựng năm 2014, cao 2,2m. Nguyên đơn có trách nhiệm xây tường bao ngăn cách và tự chịu chi phí xây dựng tường bao.

4.2 Chia cho ông S, bà D1, bà D, bà X 413m² đất cấy lúa và 43,4m² đất vườn, gồm: 242m² đất nông nghiệp tại xứ đồng Cửa Từ, 118 m² đất nông nghiệp tại xứ đồng Lưới Hái, 53m² đất nông nghiệp tại xứ đồng V, 43,4m² đất vườn tại xứ đồng Tây Cừ Năm, giá trị di sản là 24.227.000 đồng. Toàn bộ được giao cho ông S.

4.3 Chia cho bà H diện tích 136,3m² đất gồm 120,5m² đất ở và 15,8m² đất trồng cây lâu năm của thửa đất 810 tờ bản đồ địa chính số 3, tổ dân phố H, thị trấn D, huyện T, tỉnh Thái Bình. Trị giá di sản 363.554.000 đồng, trên phần đất này có 01 nhà hai tầng, một tum/

5. Các yêu cầu không được chấp nhận:

5.1 Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc nguyên đơn yêu cầu buộc bị đơn bồi thường giá trị nhà ở và các công trình xây dựng 700.000.000 đồng;

5.2 Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn phá dỡ công trình ngôi nhà 02 tầng, 01 tum và 01 nhà mái ngói vì kèo xà gỗ.

5.3 Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc bị đơn yêu cầu giao phần đất là di sản của cụ B1 cho bị đơn và chị V quản lý, sử dụng.

5.4 Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc bị đơn yêu cầu xác định 170m² là do bị đơn tôn tạo, mở rộng mà có.

5.5 Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc bị đơn yêu cầu chi phí bảo quản, tôn tạo, san lấp thửa đất.

6. Về thanh toán: - Ông Đào Trọng S phải thanh toán cho bà Đào Thị D1 số tiền 145.833.000 đồng, gồm: khoản thanh toán giá trị di sản 179.833.400 đồng, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 6.000.000 đồng.

- Ông S phải thanh toán giá trị di sản cho bà Đào Thị D, bà Đào Thị X mỗi người là 179.833.400 đồng.

- Ông S phải thanh toán cho bà Khúc Thị H giá trị tài sản trên đất 428.981.280 đồng, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 2.000.000 đồng. Bà H phải thanh toán giá trị chênh lệch di sản cho ông S số tiền 183.720.600 đồng. Đối trừ, ông S phải thanh toán cho bà H 247.260.680 đồng.

Bà H phải thanh toán giá trị di sản cho chị Đào Thị V là 89.916.700 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 10/10/2023 ông S và bà D1 kháng cáo đề nghị: buộc bà H phải bồi thường 700.000.000 đồng cho các đồng nguyên đơn do đã phá dỡ các công trình do cụ B1 và cụ B2 xây dựng; buộc bà H phải tháo dỡ toàn bộ nhà nhà gỗ 39m² để trả lại mặt bằng cho các nguyên đơn; đề nghị chia cho các nguyên đơn toàn bộ phần đất có nhà ngói 25m², sân (theo sơ đồ là từ điểm 19-24-25) vì phần bà H được chia 136,3m² là quá nhiều so với kỹ phần được hưởng.

Ngày 09/10/2023 bị đơn bà Khúc Thị H kháng cáo toàn bộ bản án, tại biên bản làm việc ngày 19/4/2024 làm rõ nội dung kháng cáo, bà H đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết: xác định di sản của cụ B1 và cụ B2 để lại là 7 thước đất khoảng 168m², còn lại 170 m² là do vợ chồng bà tạo lập do vậy Toà án sơ thẩm xác định di sản của cụ B1 và cụ B2 là 328m² đất là không đúng. Xác định phần di sản của cụ B1 đã hết thời hiệu khởi kiện, di sản của cụ B1 thuộc quyền sử dụng của bà. Chia di sản cho các nguyên đơn bằng giá trị, giao cho bà được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất vì toàn bộ nhà mái bằng hai tầng và nhà gỗ 39m² Toà sơ thẩm giao cho ông S là liền khối, chung móng chung tường, không thể tách rời. Yêu cầu các nguyên đơn thanh toán công sức quản lý di sản là 100.000.000 đồng.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Ông S, bà D1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: quá trình bà H sử dụng đã phá bể nước, giếng, nhà tắm, nhà chăn nuôi, sân gạch, tường bao, khi cụ B2 còn sống, các ông bà không biết nên không có ý kiến gì; đối với nhà chính 57m² bà H phá dỡ vào năm 2020, khi đó có sự can thiệp của UBND thị trấn D. Đối với nhà ngang do các cụ xây dựng, bà H chỉ tu sửa ốp lát cho sạch sẽ, khi bà H làm các ông bà không có ý kiến gì. Ngoài ra ông S trình bày thêm trước khi bà H làm nhà có đến gặp ông để xin đất, ông có nói với bà H đợi anh em bàn bạc, không có việc giữa ông và bà H thoả thuận phân chia đất như bà H trình bày.

- Bà H trình bày: bà không nhất trí với nội dung kháng cáo và trình bày của

nguyên đơn tại phiên toà, vì trước khi bà làm nhà, giữa bà và ông S đã thỏa thuận về việc phân chia đất thừa kế có sự chứng kiến của ông Đào Trọng B3, bà đã mời cán bộ văn phòng đăng ký đất đai đến đo đạc nên đã có sơ đồ phân chia, tài liệu này có trong hồ sơ vụ án. Khi bà đang làm thì ông S thay đổi thỏa thuận nói “ đây mới có phần của ông S, chưa có phần của các chị em gái” nên xảy ra tranh chấp. Mặt khác sau khi chồng bà mất, bà đã đến nói với ông S về việc thờ cúng tổ tiên, cha mẹ nhưng ông S nói không về, nay nếu nguyên đơn nhất trí thanh toán cho bà 3 tỷ đồng thì bà sẽ giao lại toàn bộ nhà đất để đi nơi khác, nếu không thỏa thuận được bà đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà.

Chị Đào Thị V nhất trí với phần trình bày của bà H, chị nhường quyền hưởng di sản cho bà H, không yêu cầu bà H phải thanh toán giá trị.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H trình bày:

+ Tại các Đơn khởi kiện và các Biên bản lấy lời khai của các nguyên đơn thì nguyên đơn chỉ yêu cầu chia thừa kế di sản là quyền sử dụng đất mà không yêu cầu chia thừa kế là nhà xây trên đất, vì trên thực tế nhà ở và các công trình xây dựng trên đất đã hết giá trị và đã bị phá bỏ, không còn tồn tại. Tuy nhiên khi xét xử phúc thẩm lần 1 và sơ thẩm lần 2 đều xác định diện tích đất 41m² có nhà, công trình xây dựng của cụ B1 nên vẫn còn thời hiệu khởi kiện, từ đó xác định đó là di sản thừa kế để chia thừa kế là không chính xác, vi nghiêm trọng phạm pháp luật tổ tụng dân sự, vì đã giải quyết vượt quá yêu cầu, phạm vi khởi kiện của đương sự.

+ Cần phải xem xét và tính toán công sức tôn tạo, duy trì và quản lý phần tài sản của cụ B2 cho vợ chồng bà H: vợ chồng ông M là người cùng với cụ B2 trực tiếp quản lý, tôn tạo tu bổ, sửa chữa nhà và các công trình xây dựng gắn liền trên đất, mở rộng diện tích từ 290m² lên 328m², xây dựng mới nhà và công trình phụ trên đất để ở và làm nơi thờ cúng nhưng không ai phản đối; là người thực hiện nghĩa vụ tài chính, nộp tiền sử dụng đất, thuế cho Nhà nước nên cần vận dụng nguyên tắc áp dụng pháp luật tương tự trường hợp chia tài sản trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà ly hôn được quy định tại Điều 96 Luật Hôn nhân và gia đình để chấp thuận cho vợ chồng bị đơn được chia một phần với tư cách là người đồng sở hữu đối với diện tích đất còn thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế (205 m²).

+ Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chia di sản thừa kế cho các nguyên đơn bằng hiện vật là không phù hợp với thực tế khách quan, không đảm bảo quyền lợi, gây thiệt hại cho bị đơn. Vì toàn bộ nhà ở hai tầng, nhà ngói và công trình phụ được xây dựng một cách kiên cố, là một thể thống nhất trên toàn bộ thửa đất, không thể tách

rời, không thể đập phá; nếu tách rời sẽ gây thiệt hại về tài sản cho bị đơn, khó khăn cho việc thi hành án dẫn đến vụ án kéo dài. Mặt khác trước khi xây dựng giữa bà H và ông S đã thoả thuận về việc tách đất, đã có bản vẽ, sơ đồ diện tích đất của từng người, việc này ông S không thừa nhận nhưng được thể hiện trong nội dung công văn của UBND thị trấn D, phiếu đo đạc ngày 29/9/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T, đơn tách thửa đất (từ bút lục 778-781). Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy

- Xác định di sản thừa kế của cụ B1 và cụ B2 là 290 m² đất thổ cư; 38 m² đất trồng cây lâu năm; di sản của cụ B2 để lại là 413 m² đất nông nghiệp, 43,4 m² đất vườn tại các xứ đồng. Tổng giá trị di sản 02 cụ để lại là 899.167.000 đồng. Cần tính cho bà H một phần công sức quản lý di sản.

- Chia thừa kế bằng hiện vật cho ông S và bà H cụ thể như sau:

+ Chia cho ông S 110 m² đất (gồm 100 m² đất ở và 10 m² đất trồng cây lâu năm) ở phía bắc thửa đất và toàn bộ diện tích đất nông nghiệp. Giao cho ông S các công trình trên đất được xây dựng năm 2014, gồm: 01 bể nước; 01 nhà tắm; tường bao phía tây và ông S có nghĩa vụ thanh toán giá trị của các công trình này cho bà H. Đối với các công trình còn lại là nhà mái tôn 01 tầng, lán tôn và một phần diện tích sân bê tông bà H xây dựng năm 2020 - 2021 khi các bên xảy ra tranh chấp và UBND thị trấn D đã có văn bản tạm đình chỉ xây dựng cần buộc bà H tháo dỡ, trả lại mặt bằng cho ông S. Ông S có trách nhiệm thanh toán giá trị phần di sản được hưởng vượt quá cho các thừa kế khác.

+ Chia cho bà H 218 m² (gồm 190 m² đất ở và 28 m² đất trồng cây lâu năm) ở phía Nam thửa đất, trên đất có nhà mái bằng ba tầng và nhà gỗ do bà H xây dựng. Bà H có trách nhiệm thanh toán giá trị phần di sản được hưởng vượt quá cho các thừa kế khác.

- Về chi phí tố tụng: các đương sự đều được nhận di sản thừa kế nên đều phải chịu chi phí này.

- Về án phí: các đương sự phải chịu án phí tương ứng với phần di sản được chia. Bà H phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: kháng cáo của ông Đào Trọng S, bà Đào Thị D1 và bị đơn gửi đến Tòa án trong thời hạn luật định, ông Đào Trọng S đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, bà Đào Thị D1 là người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm; bà Khúc Thị H đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, vì vậy kháng cáo của ông S, bà D1, bà H là hợp lệ, được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung tranh chấp: Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của bố đẻ là cụ Đào Trọng B1 và mẹ đẻ là cụ Lê Thị B2.

[2.1] Về thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế thứ nhất của cụ B1, cụ B2: thời điểm mở thừa kế của cụ B1 là ngày 06/9/1980, thời điểm mở thừa kế của cụ B2 là ngày 20/02/2003 (khi chết hai cụ đều không để lại di chúc) nên hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ gồm 05 người con đẻ là ông Đào Trọng S, bà Đào Thị D, bà Đào Thị D1, bà Đào Thị X, ông Đào Trọng M. Ông M chết ngày 18/02/2008, không để lại di chúc. Ông M có vợ là bà Khúc Thị H, ông bà sinh được ba người con chung là anh N, anh H1, chị V. Anh N, anh H1 đã chết và chưa có vợ con nên bà H và chị V được hưởng phần di sản của ông M được thừa kế từ cụ B1, cụ B2.

[2.2] Về di sản của cụ B1, cụ B2 để lại:

[2.2.1] Theo bản đồ và sổ mục kê bản đồ đo đạc theo chỉ thị 299/Ttg thì thửa đất số 321 xã T, huyện T, diện tích là 290m² mang tên chủ sử dụng đất là cụ B1. Năm 1985 ông M kết hôn với bà H và chung sống cùng cụ B2 trên thửa đất này cho đến nay.

Bà H trình bày diện tích đất cụ B2 cụ B1 được Nhà nước cấp chỉ có khoảng 168m², vợ chồng bà đã đôn lấp, tôn tạo, mở rộng diện tích đất đó của hai cụ thêm 170m², tuy nhiên bà H không đưa ra được chứng cứ pháp lý để chứng minh. Theo cung cấp của Ủy ban nhân thị trấn D thì cụ B2, cụ B1 được Nhà nước giao quyền sử dụng đất là 290m², loại đất ở, đã được ghi nhận trong bản đồ 299 và sổ mục kê, đây là các tài liệu duy nhất về nguồn gốc đất, không có tài liệu nào khác về việc Nhà nước chỉ giao cho cụ B2, cụ B1 07 thước đất hoặc 186m² đất, cũng không có chứng cứ nào ghi nhận trong quá trình sử dụng, người sử dụng đất tự mở rộng ranh giới và được hợp pháp hóa. Thửa đất số 321 theo bản đồ 299 nay là thửa đất số 810, tờ bản đồ địa chính số 3 thuộc tổ dân phố H, thị trấn D, diện tích là 328m², tăng 38m². Việc tăng lên này một phần do xác định lại ranh giới mốc giới thửa đất, một phần do sai số giữa các phương pháp đo đạc. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản của cụ B1 và cụ B2 có 328m² đất tại thửa đất số 810 tờ bản đồ địa chính số 3 thuộc tổ dân phố H, thị trấn D, không chấp nhận yêu cầu của bà H về việc xác định diện tích 170m² đất trong thửa đất số 810 thuộc quyền sử dụng riêng của bà H và ông M là có căn cứ.

[2.2.2] Đối với các tài sản do cụ B1 và cụ B2 tạo lập: theo nguyên đơn hai cụ tạo lập được các tài sản trên đất gồm nhà chính tường xây lợp ngói diện tích 57m², nhà ngang diện tích 29m² (theo đo đạc thực tế là 25m²), nhà chăn nuôi diện tích 9m², sân gạch diện tích 36m², tường hoa, bể nước mưa, giếng nước, nhà tắm, quá trình sử dụng bà H đã phá bỏ bể nước, giếng, nhà tắm, nhà chăn nuôi, sân gạch, tường bao, còn nhà chính bà H phá dỡ khi nguyên đơn đã làm đơn khởi kiện, nhà ngang hiện vẫn còn. Theo bị đơn tài sản cụ B1 và cụ B2 tạo dựng chỉ có nhà chính, nhà chăn nuôi, sân gạch, tường hoa, giếng nước, nhà tắm, bể nước còn nhà ngang 25m², là do bà tạo dựng, việc xây dựng nhà có xác nhận của anh Nguyễn Bá D2, sinh năm 1965, địa chỉ tổ dân phố H, thị trấn D, huyện T là người phụ trách xây dựng và anh Trần Văn K, sinh năm 1977, địa chỉ tổ dân phố H, thị trấn D, huyện T là người bán và lắp đặt hệ thống điện nước. Căn cứ vào xác nhận của anh D2, anh K1, biên bản xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện có một đường nước sạch nằm âm dưới nhà ngói xác định nhà ngang 25m² do bà H xây dựng. Do vậy xác định tài sản trên đất của cụ B1 và cụ B2 có nhà chính lợp ngói diện tích 57m², nhà chăn nuôi diện tích 9m², sân gạch diện tích 36m², tường hoa, giếng nước, bể nước mưa, nhà tắm đã xuống cấp, bà H phá dỡ toàn bộ.

[2.2.3] Ngoài ra di sản của cụ B2 còn có 456,4m² đất nông nghiệp gồm: 242m² đất ở đồng C, 118m² đất ở đồng L, 53m² đất ở đồng V, 43,4m² đất ở đồng Tây Cừ N.

[2.3] Về thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế:

Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định : “1. Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó”.

Nghị quyết 58/1998/NQ-UBTHVQH của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 20/8/1998 về giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 01/7/1991:

Điều 1. Nguyên tắc giải quyết các giao dịch dân sự về nhà ở thuộc sở hữu tư nhân được xác lập trước ngày 1 tháng 7 năm 1991 (ngày Pháp lệnh nhà ở năm 1991 có hiệu lực) được giải quyết theo quy định của Nghị quyết này;

Điều 2. Phạm vi áp dụng

1. Nghị quyết này được áp dụng đối với các giao dịch dân sự về nhà ở đang thuộc sở hữu tư nhân được xác lập trước ngày 01 tháng 7 năm 1991 giữa cá nhân với cá nhân, giữa cá nhân với cơ quan, tổ chức, bao gồm:

a) ...

...

e) Thừa kế nhà ở;”

Điều 17. Áp dụng các quy định của Nghị quyết để giải quyết các tranh chấp phát sinh từ giao dịch dân sự về ở được xác lập trước ngày 01 tháng 7 năm 1991

1. ...

2. Thời gian từ ngày 01 tháng 7 năm 1996 đến ngày Nghị quyết này có hiệu lực không tính vào thời hiệu trong thủ tục giải quyết các vụ án dân sự đối với giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 01 tháng 7 năm 1991.

Theo Công văn số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao giải đáp một số vấn đề về nghiệp vụ: đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10/9/1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được tính từ ngày 10/9/1990 và “*Khi xác định thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế mà thời*

điểm mở thừa kế trước ngày 01-7-1991 và di sản là nhà ở thì thời gian từ ngày 01-7-1996 đến ngày 01-01-1999 không tính vào thời hiệu khởi kiện đối với trường hợp thừa kế không có người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia”.

Các đương sự đều thừa nhận tại thời điểm mở thừa kế của cụ B1, trên đất có tài sản là nhà chính tường xây lợp ngói, nhà chăn nuôi, sân gạch, tường hoa, bể nước mưa, giếng nước, nhà tắm. Do vậy thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ B1 được tính là 32 năm 06 tháng, kể từ ngày 10/9/1990, thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ B2 được tính là 30 năm kể từ ngày 18/02/2003. Ngày 19/10/2020 nguyên đơn gửi đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ B1, cụ B2, nên thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản của hai cụ vẫn còn theo các quy định viện dẫn nêu trên. Vì vậy không chấp nhận kháng cáo của bị đơn cho rằng thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ B1 đã hết.

[2.4] Phân chia di sản thừa kế bằng giá trị:

Di sản thừa kế của cụ B1 và cụ B2 là 290 m² đất ở; 38 m² đất trồng cây lâu năm tại thửa 810, thôn H, thị trấn D và 413 m² đất nông nghiệp, 43,4 m² đất vườn của cụ B2 tại các xứ đồng. Đất ở có giá 3.000.000 đồng/m², đất vườn và đất trồng cây lâu năm đều có giá 130.000 đồng/m², đất nông nghiệp có giá 45.000 đồng/m². Tổng giá trị di sản hai cụ để lại là 899.167.000 đồng.

Sau khi cụ B1 chết, cụ B2 và vợ chồng bà H là người quản lý di sản, cụ B2 chết năm 2003, ông M chết năm 2008, từ đó bà H là người quản lý toàn bộ di sản, thực hiện nghĩa vụ thờ cúng. Do bà H có công trong việc quản lý di sản nên căn cứ vào Điều 617, Điều 618 Bộ luật Dân sự chấp nhận một phần yêu cầu thanh toán công sức quản lý di sản của bà H bằng 1/2 giá trị một suất thừa kế. Như vậy, di sản được chia cho 5,5 suất thừa kế, mỗi suất thừa kế là 163.485.000 đồng. Trong đó bà H được hưởng 1,5 suất thừa kế là 245.227.000 đồng (01 suất thừa kế của ông M và 1/2 suất thừa kế do có công sức quản lý di sản). Không chấp nhận ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn yêu cầu áp dụng pháp luật tương tự trường hợp chia tài sản trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà ly hôn được quy định tại Điều 96 Luật Hôn nhân và gia đình để chấp thuận cho vợ chồng bị đơn được chia một phần với tư cách là người đồng sở hữu đối với diện tích đất còn thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế (205 m²).

[2.5] Phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật:

[2.5.1] Di sản là quyền sử dụng đất ở và đất trồng cây lâu năm thửa 810: xét thấy các nguyên đơn đều đã có chỗ ở riêng, ổn định, tuy nhiên nguyện vọng muốn nhận di sản bằng hiện vật làm nơi thờ cúng của nguyên đơn là chính đáng. Qua xem xét thẩm định tại chỗ thì nhà mái bằng hai tầng 01 tum (có một phòng bếp, 1 phòng ngủ) nằm trên phần đất đã chia cho bà H và nhà gỗ (có phòng khách và nơi thờ tự) nằm trên phần đất đã chia cho ông S là một khối thống nhất, chung móng, chung tường không thể tách rời, do vậy việc Tòa án sơ thẩm chia cho nguyên đơn phần đất có nhà gỗ sẽ không đảm bảo sự an toàn, công năng sử dụng của công trình cũng như gây khó khăn cho việc thi hành án. Ngoài ra nguyên đơn còn kháng cáo yêu cầu chia thêm phần diện tích đất có nhà ngang, toàn bộ sân song toàn bộ nhà bà H xây dựng quay hướng T, nên nếu chia theo yêu cầu của nguyên đơn sẽ dẫn đến nhà bà H bị vây bọc, thửa đất bị chia nhỏ lẻ. Do vậy không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa án sơ thẩm về chia di sản bằng hiện vật, cụ thể như sau:

[2.5.1.1] Do bà X, bà D1, bà D đều nhất trí nhường quyền hưởng di sản bằng hiện vật cho ông S nên chia cho ông S được quyền sử dụng 110 m² đất (gồm 100 m² đất ở và 10 m² đất trồng cây lâu năm) có giá 301.300.000 đồng, đất có tứ cận: phía Tây giáp ngõ xóm dài 7,30 m, phía Đông giáp thửa 788 dài 2,15m, phía Bắc giáp đất thủy lợi dài 14,18 m + 5,22 m, phía Nam giáp đất chia cho bà H dài 18,14m. Giao cho ông S được quyền sở hữu các công trình trên đất được chia (xây dựng năm 2014), gồm: 01 bể nước giá 7.723.609 đồng; 01 nhà tắm giá 13.279.000 đồng; tường bao phía Tây giá 3.619.671 đồng nhưng ông S có nghĩa vụ thanh toán giá trị của các công trình này cho bà H tổng là 24.622.280 đồng. Đối với các công trình còn lại là nhà mái tôn 01 tầng, lán tôn vỉ kèo xây dựng trên phần đất trước đây bà H và ông S đã thỏa thuận thuộc quyền sử dụng của ông S và khi đang tranh chấp, hai công trình này có thể di dời được nên buộc bà H phải tự tháo dỡ, di dời nhà tôn 22 m², mái tôn 54 m², 1 cây sung, 1 cây vối, 1 cây ngọc lan để trả lại đất cho ông S.

[2.5.1.2] Chia cho bà Khúc Thị H 218 m² đất (gồm 190 m² đất ở và 28 m² đất trồng cây lâu năm) có giá trị 573.640.000 đồng, đất có tứ cận: phía Tây giáp ngõ xóm dài (5,20 m + 2,50 m + 5,36 m) , phía Đông giáp thửa 852 và thửa 788 dài (2,41m +0,54 m + 0,61m + 0,31m + 2,69 m + 5,21m), phía Bắc giáp đất chia cho ông S dài 18,14m, phía Nam giáp các thửa 823, 824, 809, 808 dài (3,81 m+ 1,56 m + 1,86 m + 2,43 m + 4,02 m + 3,20 m + 3,31 m + 0,77 m). Bà H được quyền sở hữu các tài sản bà xây dựng trên đất được chia.

[2.5.2] Chia di sản của cụ B2 là quyền sử dụng đất nông nghiệp và đất vườn: do bà D, bà D1, bà X không ở địa phương, bà H không có nhu cầu sử dụng nên chia cho ông S được quyền sử dụng toàn bộ 413m² đất cấy lúa và 43,4m² đất vườn, gồm: 242m² đất nông nghiệp tại xứ đồng Cửa Từ, 118 m² đất nông nghiệp tại xứ đồng Lưới Hái, 53m² đất nông nghiệp tại xứ đồng V, 43,4m² đất vườn tại xứ đồng Tây Cù Năm, giá trị di sản là 24.227.000 đồng. Tổng giá trị di sản ông S được chia là 301.300.000 đồng + 24.227.000 đồng = 325.527.000 đồng.

[2.6] Về nghĩa vụ thanh toán:

[2.6.1] Tổng giá trị tài sản ông S được chia là 325.527.000 đồng, ông S có nghĩa vụ thanh toán cho bà D1 phần giá trị di sản vượt quá so với kỹ phần được hưởng là 162.042.000 đồng.

[2.6.2] Tổng giá trị tài sản bà H được chia là 573.640.000 đồng, bà H có nghĩa vụ thanh toán phần giá trị di sản vượt qua so với kỹ phần được hưởng, cho bà D1 1.443.000 đồng, thanh toán cho bà D, bà X mỗi người 163.485.000 đồng.

[2.6.3] Ông S có nghĩa vụ thanh toán cho bà H giá trị công trình trên đất là 24.622.280 đồng.

[2.7] Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bà H phải bồi thường 700.000.000 đồng do phá dỡ công trình của cụ B1 và cụ B2: trong quá trình sử dụng các công trình vợ chồng bà H đã phá dỡ không ai có ý kiến gì, đối với nhà chính 57 m², khi giải quyết theo trình tự sơ thẩm vào năm 2021 hội đồng định giá xác định các công trình xây dựng đã nhiều năm xuống cấp, các tài sản hết khấu hao giá trị còn lại 0 đồng, nguyên đơn cũng không đưa ra được căn cứ tính giá trị của các công trình này, nên Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bà H bồi thường 700.000.000 đồng là có căn cứ, do vậy không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn về nội dung này.

[3] Về chi phí tố tụng: chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá ở cấp sơ thẩm là 11.000.000 đồng, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ở cấp phúc thẩm 2.000.000 đồng, tổng là 13.000.000 đồng, căn cứ vào các điều 157, 158, 165, 166 Bộ luật Tố tụng dân sự, mỗi người phải chịu phần chi phí tố tụng tương ứng với giá trị di sản được chia, Tòa án sơ thẩm chỉ buộc ông S và bà H phải chịu chi phí tố tụng là không đúng. Ông S, bà D1, bà D, bà X, bà H mỗi người phải chịu 2.600.000 đồng. Do bà D1 đã nộp 8.000.000 đồng, bà H đã nộp 5.000.000 đồng nên những người còn lại có nghĩa vụ thanh toán cho bà D1 và bà H phần đã nộp dư ra. Cụ thể:

ông S thanh toán cho bà H 2.400.000 đồng, bà D thanh toán cho bà D1 2.600.000 đồng, bà X thanh toán cho bà D1 2.600.000 đồng, ông S thanh toán cho bà D1 200.000 đồng.

[4] Sau khi đối trừ, nghĩa vụ thanh toán của các bên cụ thể như sau:

Ông Đào Trọng S thanh toán cho: bà Đào Thị D1 162.242.000 đồng, thanh toán cho bà Khúc Thị H 27.022.820 đồng.

Bà Khúc Thị H thanh toán cho: bà Đào Thị D1 1.443.000 đồng, thanh toán cho bà Đào Thị D 163.485.000 đồng, thanh toán cho bà Đào Thị X 163.485.000 đồng.

Bà Đào Thị D thanh toán cho bà Đào Thị D1 2.600.000 đồng

Bà Đào Thị X thanh toán cho bà Đào Thị D1 2.600.000 đồng

[5] Về án phí sơ thẩm: ông S, bà D1, bà D là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Bà X phải chịu án phí tương ứng với đối với phần di sản được hưởng là 8.174.000 đồng.

Bà H phải chịu án phí tương ứng với phần di sản được chia là 12.261.000 đồng. Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà H nhưng không buộc bà H phải chịu án phí là không đúng, do vậy bà H phải chịu 300.000 đồng án phí đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận, tổng số tiền án phí bà H phải chịu là 12.561.000 đồng.

[6] Về án phí phúc thẩm: ông S, bà D1 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Do kháng cáo của bà Khúc Thị H được chấp nhận nên bà H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Đào Trọng S và bà Đào Thị D1; chấp nhận một phần kháng cáo của bà Khúc Thị H, sửa Bản án sơ thẩm số 08/2023/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

1.1. Áp dụng Điều 147, Điều 150, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 609, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 616, Điều 617, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1.2 Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đào Trọng S, bà Đào Thị D1, bà Đào Thị D và bà Đào Thị X về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đào Trọng B1 và cụ Lê Thị B2 theo pháp luật.

1.3 Không chấp nhận yêu cầu của bà Khúc Thị H về việc công nhận 170 m² đất nằm trong tổng số 328m² đất thuộc thửa 810 tờ bản đồ địa chính số 03 tại thôn H, thị trấn D, huyện T, tỉnh Thái Bình thuộc quyền sử dụng của ông M, bà H.

1.4 Xác định di sản thừa kế của cụ Đào Trọng B1 và Lê Thị B2: Quyền sử dụng diện tích 328 m² đất trong đó có 290 m² đất ở; 38 m² đất trồng cây lâu năm tại thửa 810 tờ bản đồ địa chính số 03 tại thôn H, thị trấn D, huyện T, tỉnh Thái Bình, có giá trị 874.940.000 (tám trăm bảy mươi tư triệu chín trăm bốn mươi nghìn) đồng.

- Di sản thừa kế của cụ Lê Thị B2: quyền sử dụng toàn bộ 413m² đất cây lúa và 43,4m² đất vườn, gồm: 242m² đất nông nghiệp tại xứ đồng Cửa Từ, 118 m² đất nông nghiệp tại xứ đồng Lưới Hái, 53m² đất nông nghiệp tại xứ đồng V, 43,4m² đất vườn tại xứ đồng Tây Cừ N, thị trấn D, huyện T, tỉnh Thái Bình, có giá trị là 24.227.000 (hai mươi bốn triệu hai trăm hai mươi bảy nghìn) đồng.

1.5 Về công sức giữ gìn, quản lý di sản thừa kế của bà Khúc Thị H được hưởng bằng ½ suất thừa kế.

1.6 Ghi nhận sự tự nguyện của chị Đào Thị V nhường phần di sản của mình được hưởng cho bà Khúc Thị H.

1.7 Chia di sản thừa kế của cụ Đào Trọng B1 và cụ Lê Thị B2:

1.7.1 Chia cho ông Đào Trọng S được quyền sử dụng 110 m² đất (gồm 100 m² đất ở và 10 m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa 810 tờ bản đồ địa chính số 03

tại thôn H, thị trấn D, huyện T, tỉnh Thái Bình có giá 301.300.000 đồng, đất có tứ cận: phía Tây giáp ngõ xóm dài 7,30m, phía Đông giáp thửa 788 dài 2,15m, phía Bắc giáp đất thủy lợi dài 14,18 m + 5,22m, phía Nam giáp đất chia cho bà H dài 18,14m, (có sơ đồ kèm theo). Ông S được quyền sở hữu: 01 bể nước, 01 nhà tắm, tường bao phía Tây.

Bà Khúc Thị H có trách nhiệm tự tháo dỡ, di dời nhà tôn 22 m², mái tôn 54 m², 01 cây sung, 01 cây vối, 01 cây ngọc lan và các tài sản khác có trên đất ông S được chia.

Chia cho ông Đào Trọng S được quyền sử dụng toàn bộ 413m² đất cấy lúa và 43,4m² đất vườn, gồm:

242m² đất nông nghiệp tại xứ đồng Cửa Từ, có tứ cận: phía Đông dài 5,5m giáp ruộng ông bà D, phía Tây dài 5,51 m giáp kênh, phía Nam dài 44,1m giáp ruộng ông bà D, phía Bắc dài 41,1 m giáp ruộng ông bà Minh H3;

118 m² đất nông nghiệp tại xứ đồng Lưới H, có tứ cận: phía Đông dài 2,64 m giáp ruộng ông bà Vân T1, phía Tây dài 2,63 m giáp máng nước, phía Nam dài 44,9 m giáp ruộng ông bà T, phía Bắc dài 41,9 m giáp ruộng ông bà Minh H3;

53m² đất nông nghiệp tại xứ đồng V, có tứ cận: phía Đông dài 2,2 m giáp ruộng ông Đ, phía Tây dài 2,3 m giáp kênh, phía Nam dài 23,8m giáp ruộng ông K2, phía Bắc dài 23,9 m giáp ruộng ông bà Doanh Duyên;

43,4m² đất vườn tại xứ đồng T Năm, có tứ cận: phía Đông dài 2,2 m giáp kênh, phía Tây dài 2,1 m giáp bà T2, phía Nam dài 20,7 m giáp ông T3, phía Bắc dài 20,7 m giáp ruộng ông bà Minh H3;

1.7.2 Chia cho bà Khúc Thị H được quyền sử dụng 218 m² đất (gồm 190 m² đất ở và 28 m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa 810 tờ bản đồ địa chính số 03 tại thôn H, thị trấn D, huyện T, tỉnh Thái Bình có giá trị 573.640.000 đồng, đất có tứ cận: phía Tây giáp ngõ xóm dài (5,20 m + 2,50 m + 5,36 m), phía Đông giáp thửa 852 và thửa 788 dài (2,41m + 0,54 m + 0,61m + 0,31m + 2,69 m + 5,21m), phía Bắc giáp đất chia cho ông S dài 18,14m, phía Nam giáp các thửa 823, 824, 809, 808 dài (3,81 m+ 1,56 m + 1,86 m + 2,43 m + 4,02 m + 3,20 m + 3,31 m + 0,77 m), (có sơ đồ kèm theo). Bà H được quyền sở hữu các tài sản bà xây dựng trên đất được chia.

1.8 Không chấp nhận yêu cầu của ông S, bà D1, bà D, bà X về việc buộc bà Khúc Thị H phải bồi thường số tiền 700.000.000 đồng do đã phá dỡ các công trình xây dựng của cụ B1 và cụ B2.

1.9 Về nghĩa vụ thanh toán: ông Đào Trọng S thanh toán cho: bà Đào Thị D1 162.242.000 (một trăm sáu mươi hai triệu hai trăm bốn mươi hai nghìn) đồng, thanh toán cho bà Khúc Thị H 27.022.820 (hai mươi bảy triệu không trăm hai mươi hai nghìn tám trăm hai mươi) đồng.

Bà Khúc Thị H thanh toán cho: bà Đào Thị D1 1.443.000 (một triệu bốn trăm bốn mươi ba nghìn) đồng, thanh toán cho bà Đào Thị D 163.485.000 (một trăm sáu mươi ba triệu bốn trăm tám mươi năm nghìn) đồng, thanh toán cho bà Đào Thị X 163.485.000 (một trăm sáu mươi ba triệu bốn trăm tám mươi năm nghìn) đồng.

Bà Đào Thị D thanh toán cho bà Đào Thị D1 2.600.000 (hai triệu sáu trăm nghìn) đồng

Bà Đào Thị X thanh toán cho bà Đào Thị D1 2.600.000 (hai triệu sáu trăm nghìn) đồng

1.10 Về án phí dân sự sơ thẩm: ông S, bà D1, bà D là người cao tuổi nên được miễn án phí. Trả lại bà Đào Thị D 200.000 (hai trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002491 ngày 07/12/2020 tại Chi cục thi hành án huyện Thái Thụy

Bà Đào Thị X phải chịu 8.174.000 (tám triệu một trăm bảy mươi tư nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0002491 ngày 07/12/2020 tại Chi cục thi hành án huyện Thái Thụy, bà X còn phải nộp 7.974.000 (bảy triệu chín trăm bảy mươi tư nghìn) đồng.

Bà Khúc Thị H phải chịu 12.561.000 (mười hai triệu năm trăm sáu mươi một nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003931 ngày 01/6/2021 tại Chi cục thi hành án huyện Thái Thụy, bà H còn phải nộp 12.261.000 (mười hai triệu hai trăm sáu mươi một nghìn) đồng.

2. Về án phí phúc thẩm: ông S, bà D1 được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại ông Đào Trọng S 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0005432 ngày 11/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

Bà Khúc Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả lại bà Khúc Thị H 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005431 ngày 10/10/2023 tại Chi cục thi hành án huyện Thái Thụy.

3. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm, không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền phải thi hành án thì người phải thi hành án phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự trên số tiền chậm thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 30/5/2024.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TAND huyện Thái Thụy;
- Chi cục THADS huyện Thái Thụy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu HC-TP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Minh Huệ